

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 4274/QĐ- UBND Ngày 13/04/2026 của UBND xã Phù Đổng)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu từ phí, lệ phí	603,656,790,069	603,656,790,069	0	
1	Thu phí, lệ phí	3,814,629,942	3,814,629,942	0	
2	Thu thuế sử dụng đất PNN	6,935,656,814	6,935,656,814	0	
5	Thu lệ phí trước bạ nhà đất	7,240,440,367	7,240,440,367	0	
6	đất	7,170,867,257	7,170,867,257	0	
7	Thu đóng góp XDCSHT	3,500,000	3,500,000	0	
8	Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất	0	-	0	
9	Thu khác ngân sách	3,879,520,746	3,879,520,746	0	
13	Thu kết dư ngân sách	3,187,500,223	3,187,500,223	0	
14	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	94,236,143,483	94,236,143,483	0	
15	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	477,188,531,237	477,188,531,237	0	
15.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44,312,000,000	44,312,000,000	0	
15.2	Thu bổ sung có mục tiêu	432,876,531,237	432,876,531,237	0	
15.3	Thu bổ sung khác	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	590,844,015,608	590,844,015,608	0	
1	Chi quản lý hành chính	170,193,239,165	170,193,239,165	0	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	33,718,492,817	33,718,492,817	0	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	136,474,746,348	136,474,746,348	0	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi quốc phòng	7,316,012,732	7,316,012,732	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1,414,324,170	1,414,324,170	0	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5,901,688,562	5,901,688,562	0	
4	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	8,519,040,800	8,519,040,800	0	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	34,208,600	34,208,600	0	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8,484,832,200	8,484,832,200	0	
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	280,259,211,688	280,259,211,688	0	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	155,366,627,346	155,366,627,346	0	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	124,892,584,342	124,892,584,342	0	
6	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19,679,867,050	19,679,867,050	0	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5,710,000,000	5,710,000,000	0	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13,969,867,050	13,969,867,050	0	
7	Chi bảo đảm xã hội	40,807,677,199	40,807,677,199	0	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	40,807,677,199	40,807,677,199	0	
8	Chi hoạt động kinh tế	4,127,357,832	4,127,357,832	0	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4,127,357,832	4,127,357,832	0	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,570,761,000	2,570,761,000	0	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2,570,761,000	2,570,761,000	0	
10	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5,970,424,261	5,970,424,261	0	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	684,105,000	684,105,000	0	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5,286,319,261	5,286,319,261	0	
11	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin và liên lạc	1,028,388,740	1,028,388,740	0	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1,028,388,740	1,028,388,740	0	
12	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1,344,164,840	1,344,164,840	0	
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1,344,164,840	1,344,164,840	0	
13	Chi sự nghiệp khác	50,000,000	50,000,000	0	
13.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
13.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	50,000,000	50,000,000	0	
14	Chi chuyển nguồn ngân sách	46,908,004,301	46,908,004,301	0	
15	Chi nộp trả NS cấp trên	2,069,866,000	2,069,866,000	0	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				